

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và KTT:**

Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Kế toán trưởng

#### **Ban Kiểm soát:**

Bà Lê Kim Thảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Trung Tuấn**

**Giám đốc**

Ngày 31 tháng 10 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/07/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>136.050.303.806</b>	<b>209.680.937.399</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	05	<b>20.963.623.435</b>	<b>42.019.070.135</b>
1. Tiền	111		20.963.623.435	42.019.070.135
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>67.762.900.889</b>	<b>56.102.492.566</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		46.302.553.887	54.899.090.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		572.374.530	885.441.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	21.373.622.315	663.559.226
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(500.030.488)	(500.030.488)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.380.645	154.431.761
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	07	<b>46.606.851.136</b>	<b>109.438.244.927</b>
1. Hàng tồn kho	141		46.606.851.136	109.438.244.927
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>716.928.346</b>	<b>2.121.129.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	626.658.043	435.537.107
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.270.303	1.439.069.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	246.522.687
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>355.293.400.673</b>	<b>357.262.363.120</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>1.318.998.333</b>	<b>1.318.998.333</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	09	1.318.998.333	1.318.998.333
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>82.328.253.607</b>	<b>84.064.631.382</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	10	62.900.809.146	64.397.519.735
- Nguyên giá	222		98.154.262.618	98.711.772.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.253.453.472)	(34.314.252.967)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	3.264.715.111	3.307.066.603
- Nguyên giá	225		3.424.222.300	3.424.222.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(159.507.189)	(117.155.697)
3. TSCĐ vô hình	227	12	16.162.729.350	16.360.045.044
- Nguyên giá	228		18.199.363.155	18.199.363.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.036.633.805)	(1.839.318.111)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>	13	<b>325.275.707</b>	<b>331.653.665</b>
1. Nguyên giá	231		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(414.510.241)	(408.132.283)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>	14	<b>13.821.941.155</b>	<b>13.268.948.017</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.821.941.155	13.268.948.017
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	15	<b>158.935.211.767</b>	<b>158.935.211.767</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.855.000.000	49.855.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.481.175.000	109.481.175.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.963.233)	(400.963.233)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>98.563.720.104</b>	<b>99.342.919.956</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	98.563.720.104	99.342.919.956
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>491.343.704.479</b>	<b>566.943.300.519</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 07 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

**MẪU B 01-DN**

**Đơn vị: VND**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015	01/07/2015
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>218.504.011.029</b>	<b>309.468.489.562</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>215.176.472.971</b>	<b>298.409.531.002</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		59.441.279.315	127.931.419.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		816.824.168	1.136.958.949
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	4.026.812.290	8.054.005.571
4. Phải trả người lao động	314		738.517.826	1.194.791.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.197.176.948	1.216.378.401
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.545.453	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	54.769.428.493	31.286.132.589
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	89.982.973.091	127.107.262.506
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		188.915.387	482.582.052
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.327.538.058</b>	<b>11.058.958.560</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		849.114.000	859.114.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.478.424.058	10.199.844.560
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>272.839.693.450</b>	<b>257.474.810.957</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>272.839.693.450</b>	<b>257.474.810.957</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.437.600.000	213.437.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.637.962.030	4.637.962.030
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.900.153.269	3.900.153.269
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		372.029.553	372.029.553
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		50.491.948.598	35.127.066.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.491.948.598	35.127.066.105
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>491.343.704.479</b>	<b>566.943.300.519</b>

*(Signature)*

*(Signature)*



**Đinh Vũ Đức Cẩm**  
Người lập biểu

**Trần Thị Quỳnh Tâm**  
Kế toán trưởng

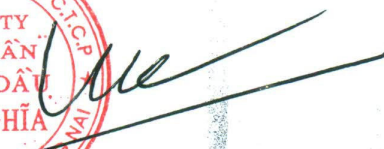
**Trần Trung Tuấn**  
Giám đốc  
Ngày 31 tháng 10 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		690.925.382.512	2.045.084.165.783	766.911.341.552	2.455.774.955.326
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	9.888.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	690.925.382.512	2.045.084.165.783	766.911.341.552	2.455.765.066.502
4. Giá vốn hàng bán	11	23	653.468.297.197	1.931.683.254.848	747.912.469.509	2.400.924.538.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.457.085.315	113.400.910.935	18.998.872.043	54.840.528.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.328.920.450	6.569.224.292	320.823.209	1.553.280.221
7. Chi phí tài chính	22	25	1.523.517.097	6.619.150.692	3.030.077.811	10.289.081.952
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.523.517.097	6.619.150.692	3.030.077.811	10.289.081.952
8. Chi phí bán hàng	24	26	18.814.850.267	43.039.446.728	2.059.096.137	24.900.856.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	4.276.832.012	10.053.000.762	3.864.555.246	10.380.079.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.170.806.389	60.258.537.045	10.365.966.058	10.823.790.388
11. Thu nhập khác	31		156.626.696	4.612.326.292	1.173.813.815	3.681.784.024
12. Chi phí khác	32		88.561.452	114.179.279	624.009.652	1.233.898.324
13. Lợi nhuận khác	40	28	68.065.244	4.498.147.013	549.804.163	2.447.885.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.238.871.633	64.756.684.058	10.915.770.221	13.271.676.088
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.873.989.140	14.264.735.460	355.649.093	355.649.093
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.364.882.493	50.491.948.598	10.560.121.128	12.916.026.995

  
Đinh Vũ Đức Cẩm  
Người lập biểu

  
Trần Thị Quỳnh Tâm  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 31 tháng 10 năm 2015




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/7/2015 đến ngày 30/9/2015

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>19.238.871.633</b>	<b>64.756.684.058</b>	<b>10.915.770.221</b>	<b>13.271.676.088</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>					
Khấu hao tài sản cố định	2	1.598.083.645	4.915.961.058	1.794.834.626	5.369.062.247
Các khoản dự phòng	3	-	-	(13.422.437)	(106.351.484)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-	-	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(34.184.620)	(3.571.481.001)	(679.076.192)	(1.592.079.927)
Chi phí lãi vay	6	1.523.517.097	6.619.150.692	3.030.077.811	10.289.081.952
<b>2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>22.326.287.755</b>	<b>72.720.314.807</b>	<b>15.048.184.029</b>	<b>27.231.388.876</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(9.991.185.962)	(28.475.169.246)	58.982.259	(13.600.432.411)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	62.831.393.791	13.957.395.101	45.293.048.577	(18.843.029.424)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(41.869.510.529)	(878.030.702)	35.455.458.836	76.554.695.485
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	588.078.916	2.109.725.795	(5.603.322.019)	(89.882.154)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.523.517.097)	(6.619.150.692)	(2.833.295.850)	(9.978.416.705)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.743.497.638)	(11.563.848.600)	-	(623.350.276)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	32.371.480	119.391.480	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(336.038.145)	(713.281.656)	(213.435.000)	(821.780.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>24.314.382.571</b>	<b>40.657.346.287</b>	<b>(27.696.745.407)</b>	<b>(27.376.427.441)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(552.993.138)	(3.734.094.875)	(1.296.530.356)	(8.868.488.450)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	999.216.007	1.543.905.371
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.000.000.000	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.873.784	266.170.165	285.824.530	1.256.464.475
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(524.119.354)</b>	<b>2.532.075.290</b>	<b>(11.489.819)</b>	<b>(6.068.118.604)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	540.227.441.791	1.557.056.671.850	603.378.877.280	2.134.539.263.378
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(584.921.328.066)	(1.623.968.228.825)	(687.898.704.705)	(2.210.007.656.788)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(151.823.642)	(265.611.637)	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.862.271.000)	(427.500.000)	(458.420.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.845.709.917)</b>	<b>(76.039.439.612)</b>	<b>(84.947.327.425)</b>	<b>(75.926.814.010)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(21.055.446.700)</b>	<b>(32.850.018.034)</b>	<b>2.246.803.588</b>	<b>(22.165.739.223)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.019.070.135	53.813.641.469	19.755.404.022	44.167.946.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>20.963.623.435</b>	<b>20.963.623.435</b>	<b>22.002.207.610</b>	<b>22.002.207.610</b>

  
**Đinh Vũ Đức Cẩm**  
Người lập biểu

  
**Trần Thị Quỳnh Tâm**  
Kế toán trưởng

  
**Trần Trung Tuấn**  
Giám đốc  
Ngày 31 tháng 10 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 04 ngày 31/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, H. Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
27. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Khánh	Quốc lộ 1, P. Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
28. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hàng Gòn	Quốc lộ 56, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
29. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Tân	Quốc lộ 1, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
30. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 1	Ấp Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
31. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 2	Ấp 4, xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

32. Chi nhánh Trạm Chiết nạp Khí dầu mỏ Hóa lỏng Tín Nghĩa	Quốc lộ 1A, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.
33. Trạm xăng dầu Ngã 3 Vũng Tàu	Xa lộ Hà Nội, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
34. Trạm xăng dầu Long Bình Tân	KP Bình Dương, QL 51, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
35. Trạm xăng dầu Suối Tre	Quốc lộ 1, Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
36. Trạm xăng dầu Suối Tre 2	Ấp Suối Tre, Quốc lộ 1, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
37. Trạm xăng dầu Quang Trung	Quốc lộ 20, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
38. Trạm xăng dầu Gia Tân	Ấp Đức Long 2, QL 20, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
39. Trạm xăng dầu La Ngà	Ấp Phú Quý 1, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
40. Trạm xăng dầu Định Quán 3	Số 35, Km100, QL 20, xã La Ngà, huyện Định Quán, Đồng Nai
41. Trạm xăng dầu Thành Nghĩa	Quốc lộ 51, Thôn Vạn Hạnh, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100%	Kinh doanh xăng dầu

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban giám đốc Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15 và thông tư 244 của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

	Số năm
Máy móc, thiết bị	20

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng phần chênh lệch.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Lãi các khoản đầu tư** được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	2.909.829.487	3.897.654.026
Tiền gửi ngân hàng	17.389.793.948	37.232.716.109
Tiền đang chuyển	664.000.000	888.700.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.963.623.435</u></b>	<b><u>42.019.070.135</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	108.554.250	107.457.000
Tạm ứng nhân viên	170.790.400	533.354.400
Cổ tức năm 2015	21.060.400.000	-
Các khoản phải thu khác	33.877.665	22.747.826
<b>Cộng</b>	<b><u>21.373.622.315</u></b>	<b><u>663.559.226</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	269.077.515	79.793.074
Thành phẩm	174.515.718	144.513.580
Hàng hóa	46.163.257.903	109.213.938.273
<b>Cộng</b>	<b><u>46.606.851.136</u></b>	<b><u>109.438.244.927</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>46.606.851.136</u></b>	<b><u>109.438.244.927</u></b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí sửa chữa lắp đặt	455.305.783	293.788.130
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	2.262.000
Công cụ dụng cụ và các khoản khác đang phân bổ	63.352.260	101.728.247
Chi phí khác	108.000.000	37.758.730
<b>Cộng</b>	<b><u>626.658.043</u></b>	<b><u>435.537.107</u></b>

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thẻ chấp, ký cược	1.318.998.333	1.318.998.333
<b>Cộng</b>	<b><u>1.318.998.333</u></b>	<b><u>1.318.998.333</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/7/2015	81.716.303.556	14.642.484.606	2.293.912.540	59.072.000	98.711.772.702
Tăng trong kỳ	1.596.687.344	-	-	-	1.596.687.344
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.596.687.344	-	-	-	1.596.687.344
Giảm trong kỳ	(1.845.828.365)	(308.369.063)	-	-	(2.154.197.428)
- Giảm do thanh lý	(120.000.000)	(308.369.063)	-	-	(428.369.063)
- Giảm khác	(1.725.828.365)	-	-	-	(1.725.828.365)
Tại ngày 30/9/2015	81.467.162.535	14.334.115.543	2.293.912.540	59.072.000	98.154.262.618
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/7/2015	22.232.050.620	10.762.772.917	1.275.886.096	43.543.334	34.314.252.967
Khấu hao trong kỳ	975.432.940	268.141.740	60.869.559	1.834.533	1.306.278.772
Thanh lý, nhượng bán	(81.312.732)	(278.467.167)	-	-	(359.779.899)
Giảm khác	(6.927.712)	-	-	(370.656)	(7.298.368)
Tại ngày 30/9/2015	23.119.243.116	10.752.447.490	1.336.755.655	45.007.211	35.253.453.472
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/7/2015	<u>59.484.252.936</u>	<u>3.879.711.689</u>	<u>1.018.026.444</u>	<u>15.528.666</u>	<u>64.397.519.735</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>58.347.919.419</u>	<u>3.581.668.053</u>	<u>957.156.885</u>	<u>14.064.789</u>	<u>62.900.809.146</u>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/7/2015	3.424.222.300	3.424.222.300
Tại ngày 30/9/2015	3.424.222.300	3.424.222.300
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/7/2015	117.155.697	117.155.697
Khấu hao trong kỳ	88.111.221	88.111.221
Giảm khác	(45.759.729)	(45.759.729)
Tại ngày 30/9/2015	159.507.189	159.507.189
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/7/2015	<u>3.307.066.603</u>	<u>3.307.066.603</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>3.264.715.111</u>	<u>3.264.715.111</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**MẪU B09-DN**

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/7/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
Tại ngày 30/9/2015	18.199.363.155	18.199.363.155
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/7/2015	1.839.318.111	1.839.318.111
Khấu hao trong kỳ	197.315.694	197.315.694
Tại ngày 30/9/2015	2.036.633.805	2.036.633.805
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/7/2015	<u>16.360.045.044</u>	<u>16.360.045.044</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>16.162.729.350</u>	<u>16.162.729.350</u>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VNĐ</u>	Tổng cộng <u>VNĐ</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/7/2015	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 30/9/2015	739.785.948	739.785.948
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/7/2015	408.132.283	408.132.283
Khấu hao trong kỳ	6.377.958	6.377.958
Tại ngày 30/9/2015	414.510.241	414.510.241
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/7/2015	<u>331.653.665</u>	<u>331.653.665</u>
Tại ngày 30/9/2015	<u>325.275.707</u>	<u>325.275.707</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính Quý III năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/9/2015	01/7/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>7.620.567.705</b>	<b>7.067.574.567</b>
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2 (Túc Trung, La Ngà, Định Quán 3, Long Khánh)	13.200.000	13.200.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Xuân Thạnh	5.200.000	5.200.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Quang Trung	14.360.000	14.360.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phú Lý	58.420.000	39.940.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Bình Tân	-	25.980.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	38.363.636	38.363.636
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	2.790.000.000	2.790.000.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tân Hạnh	95.264.130	86.609.500
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Tín Phát - Xã Tân Hạnh	4.560.944.758	4.009.106.250
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>6.201.373.450</b>	<b>6.201.373.450</b>
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
- Phần mềm kế toán Fast	504.000.000	504.000.000
	<b>13.821.941.155</b>	<b>13.268.948.017</b>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/9/2015	01/7/2015
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con (1)</b>	<b>49.855.000.000</b>	<b>49.855.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	37.555.000.000	37.555.000.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	12.300.000.000	12.300.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác (2)</b>	<b>109.481.175.000</b>	<b>109.481.175.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (3)	(400.963.233)	(400.963.233)
<b>Cộng</b>	<b>158.935.211.767</b>	<b>158.935.211.767</b>

**(1) Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/9/2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100%	Kinh doanh xăng dầu

**(2) Đầu tư dài hạn khác**

	30/9/2015	01/7/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
	<b>109.481.175.000</b>	<b>109.481.175.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**(\*) Chi tiết dự phòng đầu tư tại thời điểm 30/9/2015:**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu (1)	Vốn CSH theo báo cáo tài chính (2)	Giá trị theo sổ sách kế toán (3)	Dự phòng tổn thất (4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				<b>(400.963.233)</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/9/2015 VNĐ	01/7/2015 VNĐ
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	97.742.857.136	98.428.996.424
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	714.053.496	721.840.890
Chi phí thuê server chạy phần mềm Fast	34.300.000	49.000.000
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	46.840.796	117.102.200
Khác	25.668.676	25.980.442
	<b>98.563.720.104</b>	<b>99.342.919.956</b>

(\*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và đang được phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thời gian bắt đầu phân bổ từ năm 2012.

(\*\*) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/9/2015 VNĐ	01/7/2015 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.873.989.140	7.990.020.325
Thuế thu nhập cá nhân	152.757.270	63.921.196
Các loại thuế khác	65.880	64.050
<b>Cộng</b>	<b>4.026.812.290</b>	<b>8.054.005.571</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	2.515.045
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	104.822.000	636.476.546
Phải trả cổ tức cho cổ đông	405.163.917	1.932.827.117
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	445.391.890	733.480.395
Các khoản phải trả khác	53.814.050.686	27.980.833.486
<b>Cộng</b>	<b><u>54.769.428.493</u></b>	<b><u>31.286.132.589</u></b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>89.243.821.514</b>	<b>122.193.423.500</b>
- Vay ngân hàng	63.243.821.514	96.193.423.500
- Vay tổ chức khác	26.000.000.000	26.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (**)</b>	<b>739.151.577</b>	<b>4.913.839.006</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>89.982.973.091</u></b>	<b><u>127.107.262.506</u></b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>63.243.821.514</b>	<b>96.193.423.500</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai	-	13.840.508.300
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai (1)	4.980.000.300	23.899.501.100
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Nai (2)	58.263.821.214	58.453.414.100
<b>Vay tổ chức khác</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất (3)	26.000.000.000	26.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>89.243.821.514</u></b>	<b><u>122.193.423.500</u></b>

**(\*\*) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai	-	2.072.496.760
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000	1.364.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	850.200.000
Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC	639.151.577	626.642.246
<b>Cộng</b>	<b><u>739.151.577</u></b>	<b><u>4.913.839.006</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

1. Hợp đồng tín dụng số 510.01-11.2014/HĐTĐ/TPBANK-DN1 ngày 18/3/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

2. Hợp đồng tín dụng số 49.15.720.838318.TD ngày 19/3/2015:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa; thẻ chấp 09 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.

3. Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐKT ngày 01/8/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/9/2015	01/7/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai	-	4.879.234.290
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	866.666.672	4.685.166.671
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	3.046.550.000
Công ty thuê tài chính VILC (2)	2.350.908.963	2.502.732.605
Nợ dài hạn đến hạn trả	(739.151.577)	(4.913.839.006)
<b>Cộng</b>	<b><u>2.478.424.058</u></b>	<b><u>10.199.844.560</u></b>

(1) Số dư tại ngày 30/9/2015 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 404-02.2014/HĐTDDH ngày 14/4/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 7.182.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: đầu tư trạm chiết nạp gas;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2015 là 866.666.672 VNĐ.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VNĐ;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/9/2015 là 2.350.908.963 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

Số 95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

MẪU B09-DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	1.580.414.078	-	372.029.553	9.588.491.191	229.616.496.852
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	35.127.066.105	35.127.066.105
Trích quỹ	-	-	2.319.739.191	-	-	(2.319.739.191)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.268.752.000)	(4.268.752.000)
Tại ngày 01/7/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	3.900.153.269	-	372.029.553	35.127.066.105	257.474.810.957
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	15.364.882.493	15.364.882.493
Tại ngày 30/9/2015	213.437.600.000	4.637.962.030	3.900.153.269	-	372.029.553	50.491.948.598	272.839.693.450

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/9/2015 như sau:**

	Tại ngày 30/9/2015	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 01/7/2015	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.853.160.000	35,07%	74.853.160.000	35,07%
Cổ đông khác	12.705.000.000	5,95%	12.705.000.000	5,95%
	<b>213.437.600.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>213.437.600.000</b>	<b>100,00%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	30/9/2015	01/7/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	213.437.600.000	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	690.399.314.689	764.961.012.324
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	526.067.823	1.950.329.228
	<b>690.925.382.512</b>	<b>766.911.341.552</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>690.925.382.512</b>	<b>766.911.341.552</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	653.306.812.298	746.334.149.881
Giá vốn của hàng vật liệu xây dựng và giá vốn khác	161.484.899	1.578.319.628
<b>Cộng</b>	<b>653.468.297.197</b>	<b>747.912.469.509</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA**

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính Quý II năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư	28.873.784	285.824.530
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	971.577	34.998.679
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.629.830.089	-
Khác	4.669.245.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.328.920.450</b>	<b>320.823.209</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.523.517.097	3.030.077.811
<b>Cộng</b>	<b>1.523.517.097</b>	<b>3.030.077.811</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.008.403.117	4.404.212.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.479.765.682	1.294.641.223
Chi phí công cụ đồ dùng	311.497.482	223.079.550
Phân bổ lợi thế thương mại	686.139.288	(5.898.160.935)
Thuế phí lệ phí	159.750.435	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.269.593.334	1.406.531.334
Chi phí bằng tiền khác	899.700.929	628.792.930
<b>Cộng</b>	<b>18.814.850.267</b>	<b>2.059.096.137</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ đồ dùng	124.184.617	111.313.212
Chi phí nhân viên quản lý	1.959.349.098	2.280.994.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	81.095.818
Thuế, phí, lệ phí	4.531.760	13.506.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.625.634	452.979.566
Chi phí bằng tiền khác	1.456.140.903	924.665.922
<b>Cộng</b>	<b>4.276.832.012</b>	<b>3.864.555.246</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

28. LỢI NHUẬN KHÁC	Từ 01/7/2015	Từ 01/7/2014
	đến 30/9/2015	đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ việc thanh lý TSCĐ	73.900.000	999.216.007
Thu nhập khác	82.726.696	174.597.808
<b>Cộng</b>	<b>156.626.696</b>	<b>1.173.813.815</b>
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	68.589.164	605.964.345
Chi phí khác	19.972.288	18.045.307
<b>Cộng</b>	<b>88.561.452</b>	<b>624.009.652</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>68.065.244</b>	<b>549.804.163</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/7/2015	Từ 01/7/2014
	đến 30/9/2015	đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí mua hàng hóa	653.903.979.296	747.912.469.509
Chi phí nhân công	9.967.752.215	6.685.206.424
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.479.765.682	1.375.737.041
Phân bổ lợi thế thương mại	686.139.288	(5.898.160.935)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.002.218.968	1.859.510.900
Chi phí khác	2.520.124.027	1.566.965.191
	<b>676.559.979.476</b>	<b>753.501.728.130</b>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/7/2015	Từ 01/7/2014
	đến 30/9/2015	đến 30/9/2014
	VNĐ	VNĐ
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>19.238.871.633</b>	<b>10.915.770.221</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.629.830.089)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.609.041.544</b>	<b>10.915.770.221</b>
<i>Lỗi từ các năm trước chuyển sang</i>	-	(9.299.183.437)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>17.609.041.544</b>	<b>1.616.586.784</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.873.989.140</b>	<b>355.649.093</b>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh các năm trước</i>		-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.873.989.140</b>	<b>355.649.093</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**31. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong Quý III/2015 là 15.364.882.493 đồng, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước là 10.560.121.128 đồng. Điều này chủ yếu là do doanh thu hoạt động tài chính tăng và giá vốn giảm (thường xuyên biến động giảm giá xăng dầu trong năm).

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6.008.097.241 đồng, tương ứng 1873% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 18.458.213.272 đồng, tương ứng 97% so với cùng kỳ năm ngoái.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ		01/7/2015	
	30/9/2015		Giá gốc	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.963.623.435	-	42.019.070.135	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.995.174.535	(500.030.488)	56.881.648.084	(500.030.488)
Đầu tư dài hạn	159.336.175.000	(400.963.233)	159.336.175.000	(400.963.233)
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.294.972.970</b>	<b>(900.993.721)</b>	<b>258.236.893.219</b>	<b>(900.993.721)</b>

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2015	01/7/2015
	VND	VND
Các khoản vay	92.461.397.149	137.307.107.066
Phải trả người bán và phải trả khác	115.059.821.808	160.076.666.032
Chi phí phải trả	5.197.176.948	1.216.378.401
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.718.395.905</b>	<b>298.600.151.499</b>

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.
- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm VNĐ	Từ 01 - 05 năm VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại 30/9/2015</b>			
Các khoản vay	89.982.973.091	2.478.424.058	92.461.397.149
Phải trả người bán và phải trả khác	114.210.707.808	849.114.000	115.059.821.808
Chi phí phải trả	5.197.176.948	-	5.197.176.948
<b>Cộng</b>	<b>209.390.857.847</b>	<b>3.327.538.058</b>	<b>212.718.395.905</b>
<b>Tại ngày 01/7/2015</b>			
Các khoản vay	127.107.262.506	10.199.844.560	137.307.107.066
Phải trả người bán và phải trả khác	159.217.552.032	859.114.000	160.076.666.032
Chi phí phải trả	1.216.378.401	-	1.216.378.401
<b>Cộng</b>	<b>287.541.192.939</b>	<b>11.058.958.560</b>	<b>298.600.151.499</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại 30/9/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.963.623.435	-	20.963.623.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.676.176.202	1.318.998.333	68.995.174.535
Đầu tư dài hạn	-	159.336.175.000	159.336.175.000
<b>Cộng</b>	<b>88.639.799.637</b>	<b>160.655.173.333</b>	<b>249.294.972.970</b>
<b>Tại ngày 01/7/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.019.070.135	-	42.019.070.135
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.562.649.751	1.318.998.333	56.881.648.084
Đầu tư dài hạn	-	159.336.175.000	159.336.175.000
<b>Cộng</b>	<b>97.581.719.886</b>	<b>160.655.173.333</b>	<b>258.236.893.219</b>